

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Cấp nước Bến Thành

Ngày 15/01/2024	<b>35,400 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-7.3%

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>135</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.00   1.8%
YoY: ▲ 6.00   4.9%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>-1.03</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 13.4   -108%
YoY: ▼ 4.55   -129%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>-0.98</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 10.9   -110%
YoY: ▼ 3.76   -135%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>10.6%</b>
YoY: +/- ▼ 0.7%

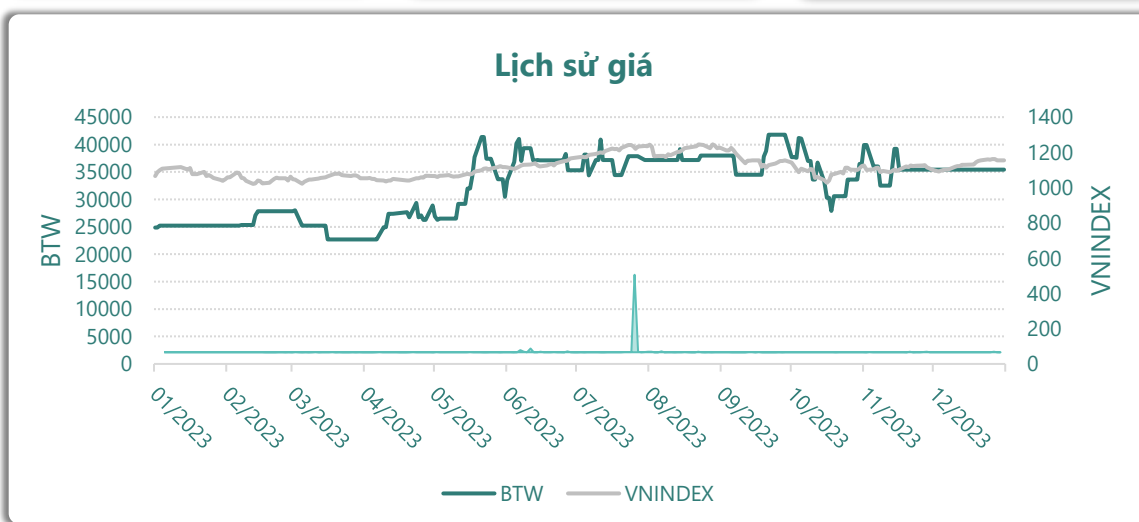
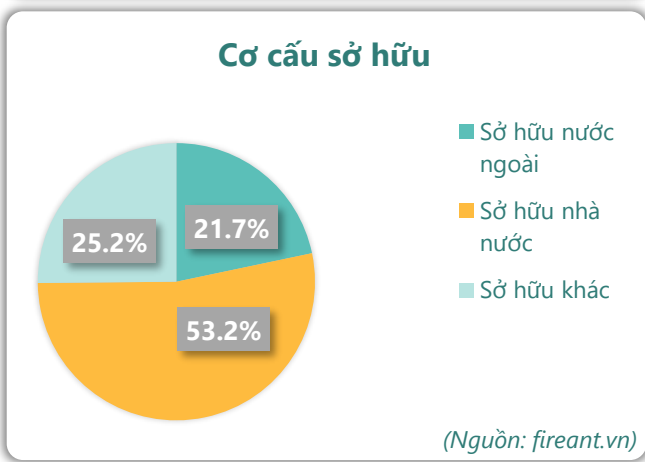
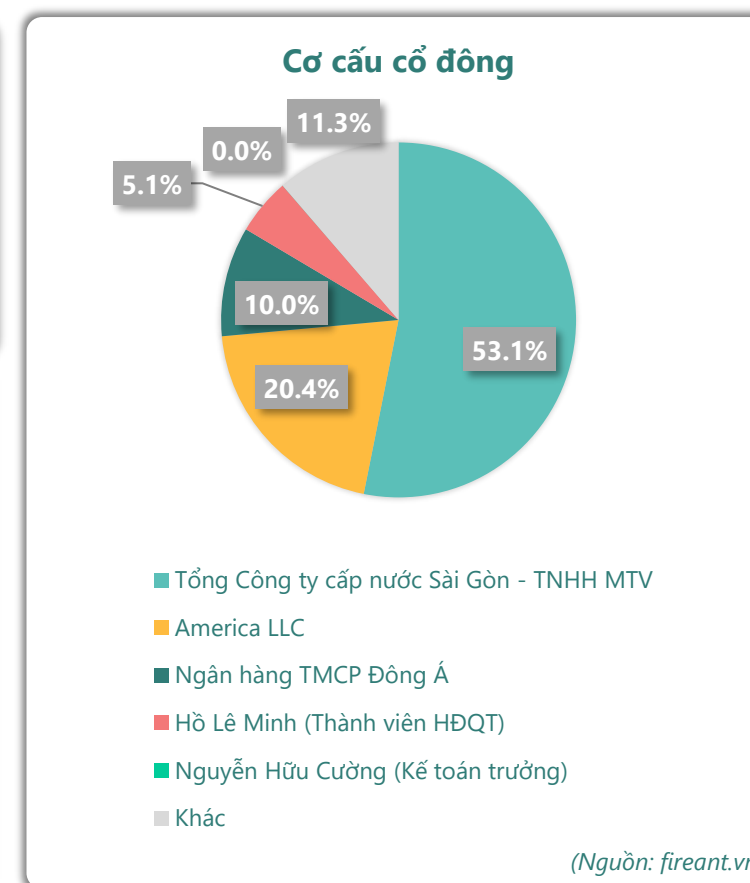
<b>ROE</b> 2023
<b>17.8%</b>
YoY: +/- ▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,700 - 41,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	331
Số lượng CPLH (CP)	9,360,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	21.7%
Beta	0.58
EPS	4,664
P/E	7.6

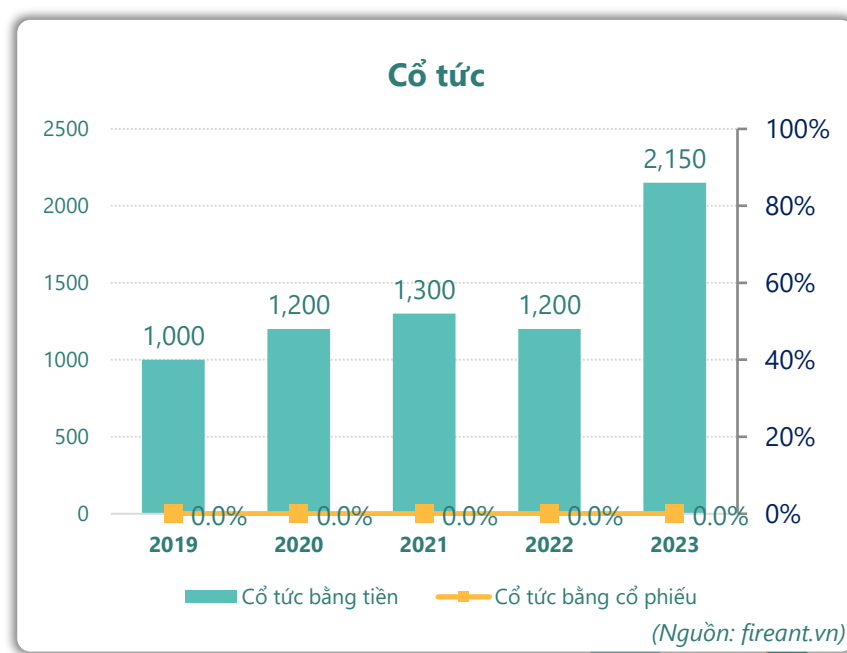
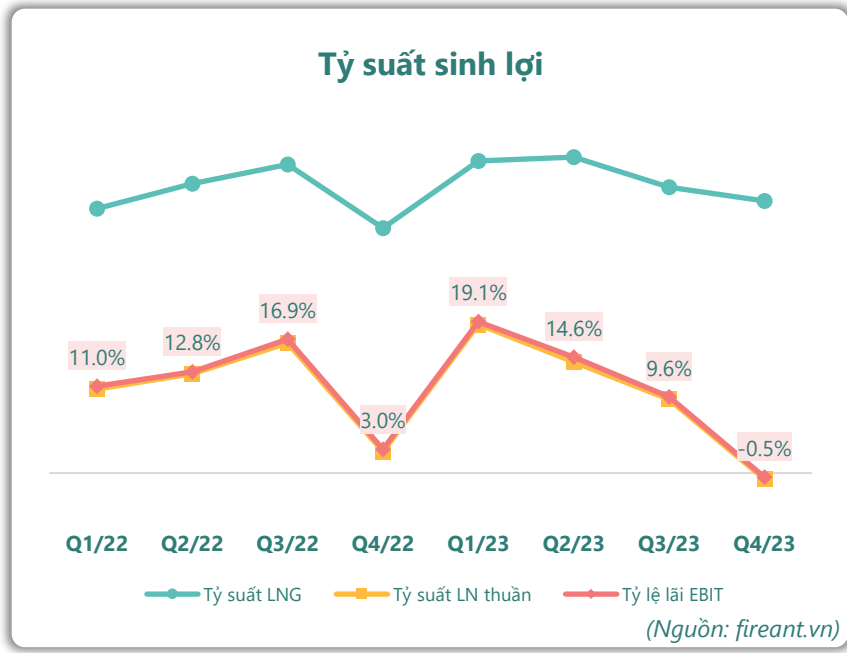
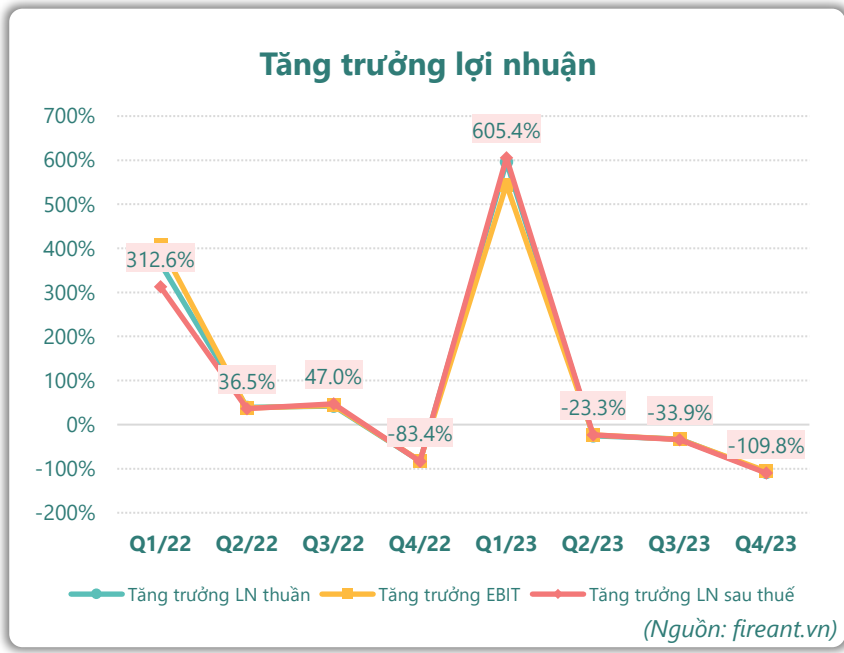
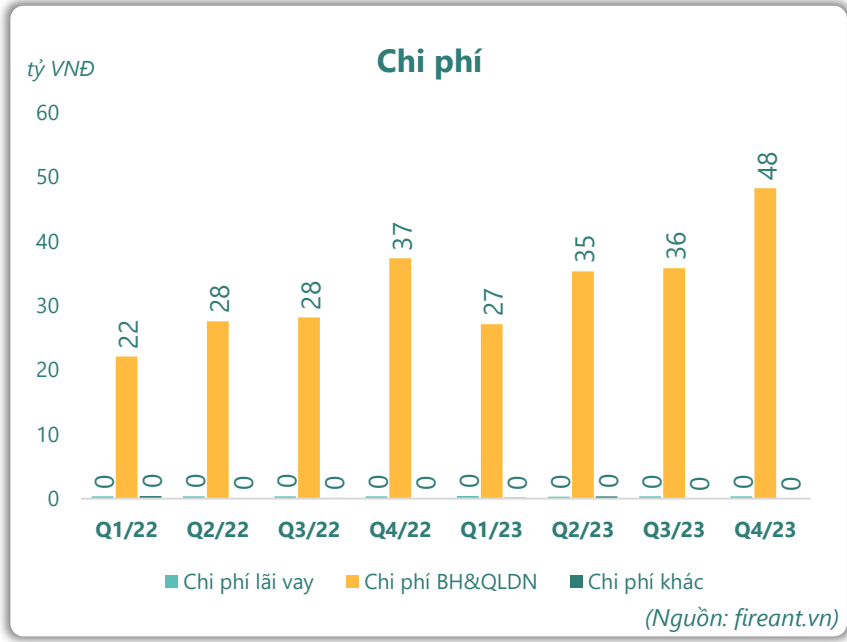
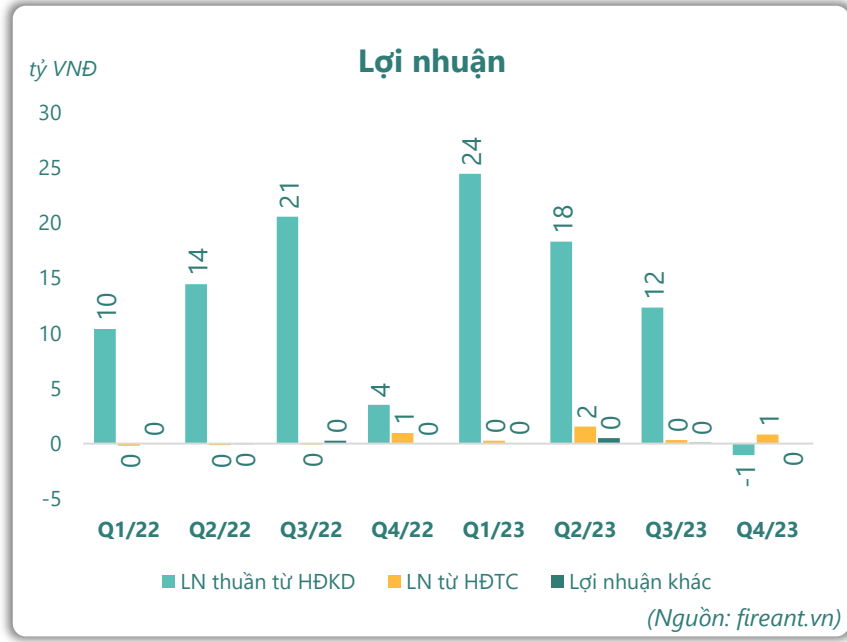
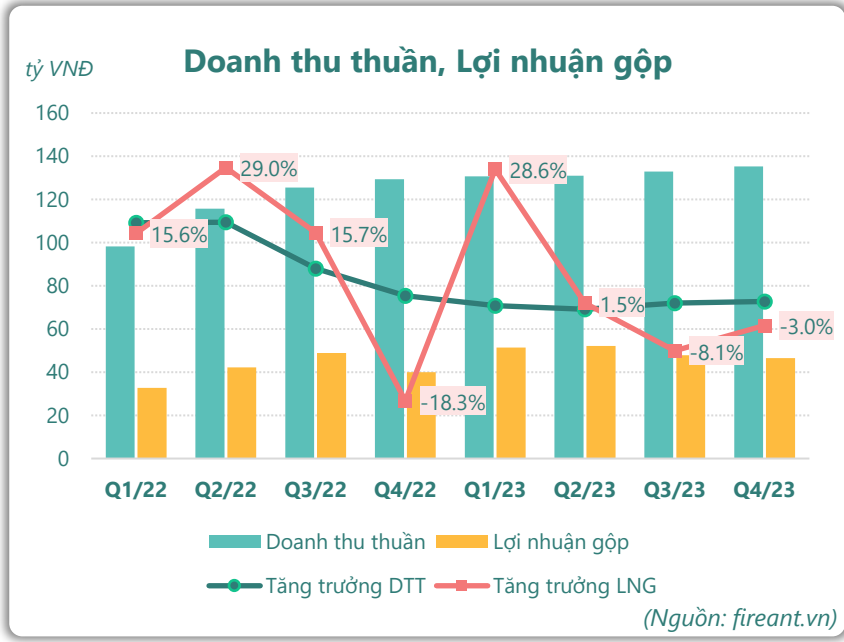
<b>DT thuần</b> 2023
<b>530</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 61.0   13.0%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>54.1</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00   6.0%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>43.7</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.80   6.8%



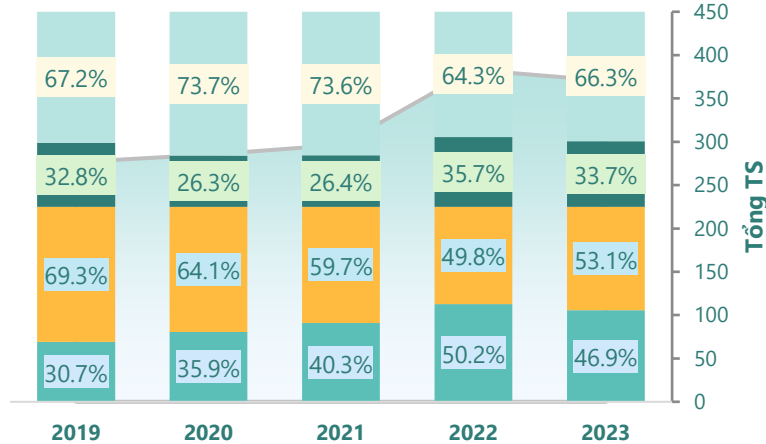
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

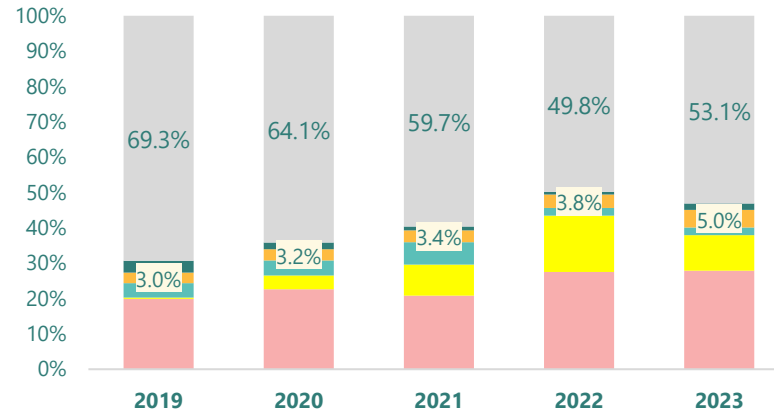
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



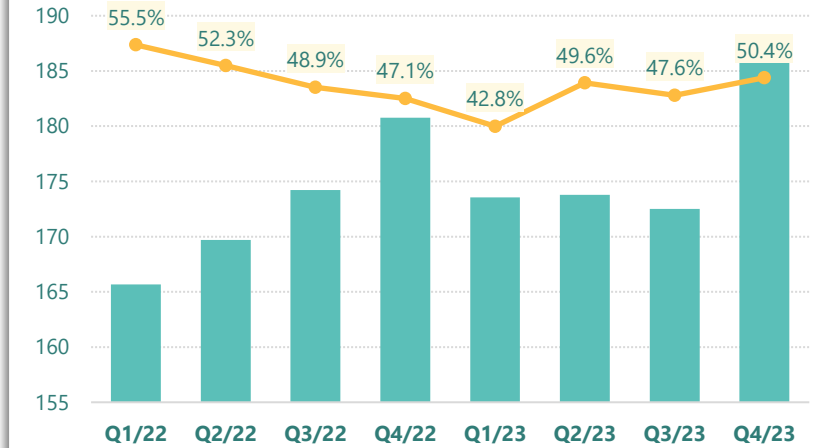
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

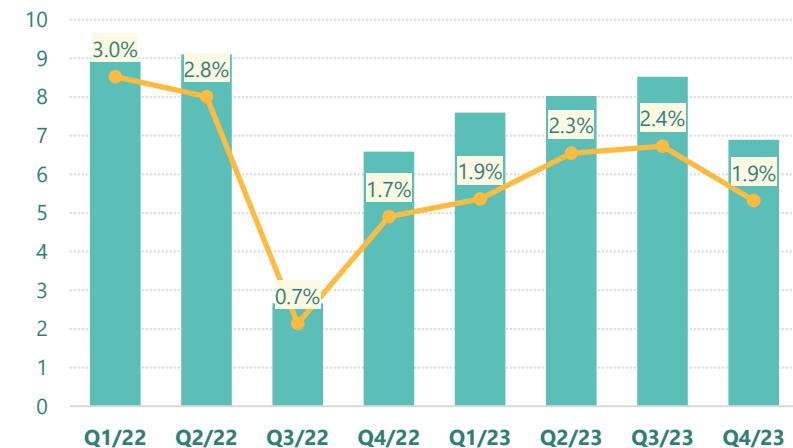


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

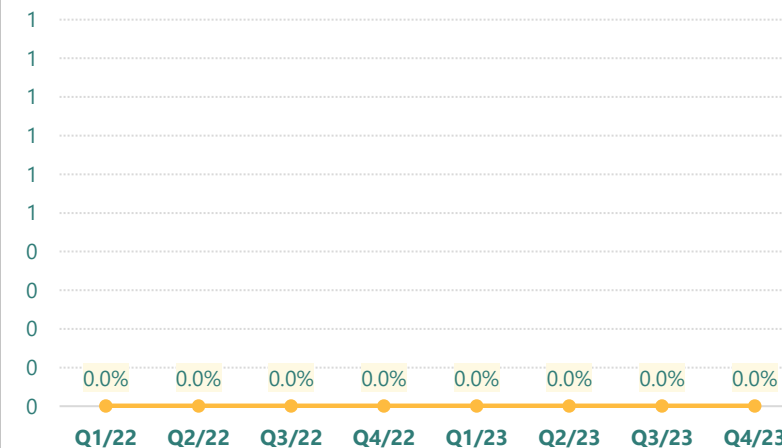


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

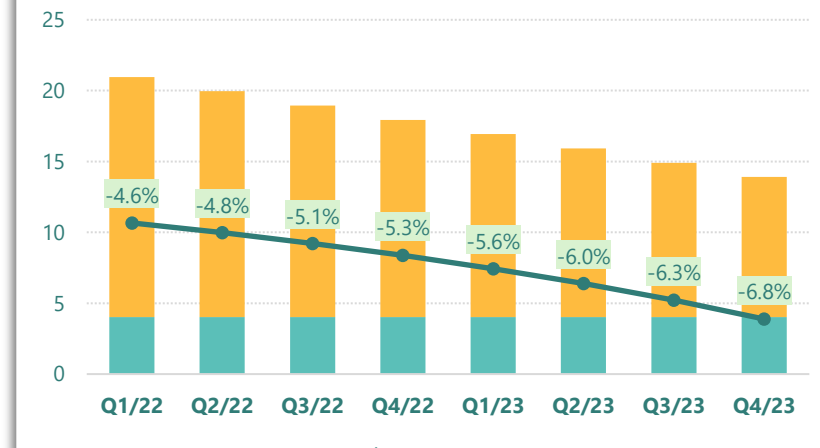


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

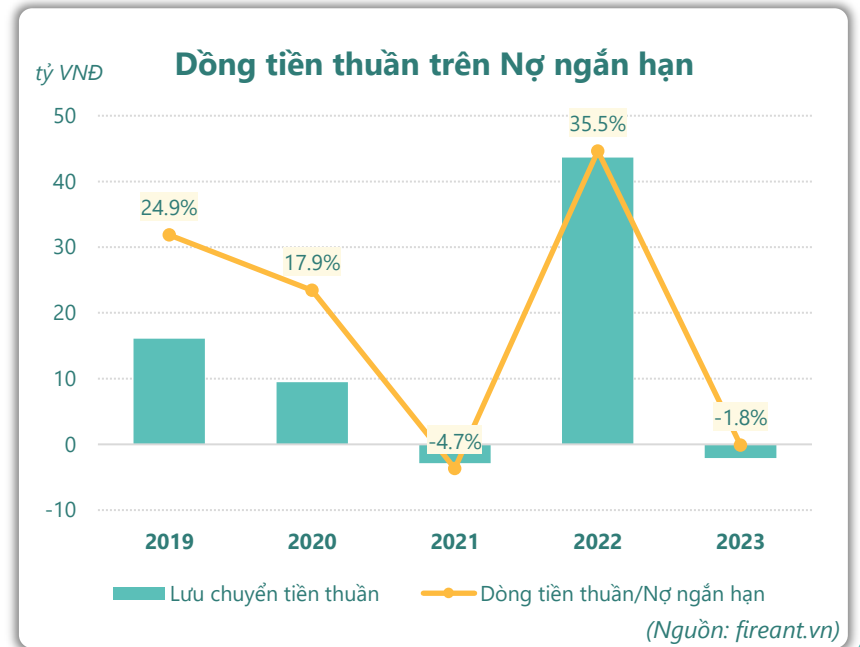
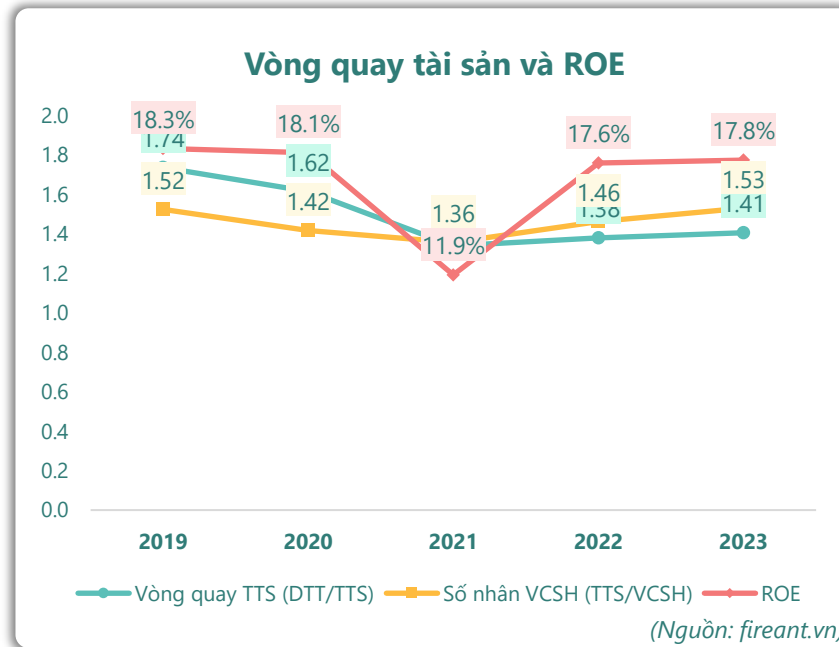
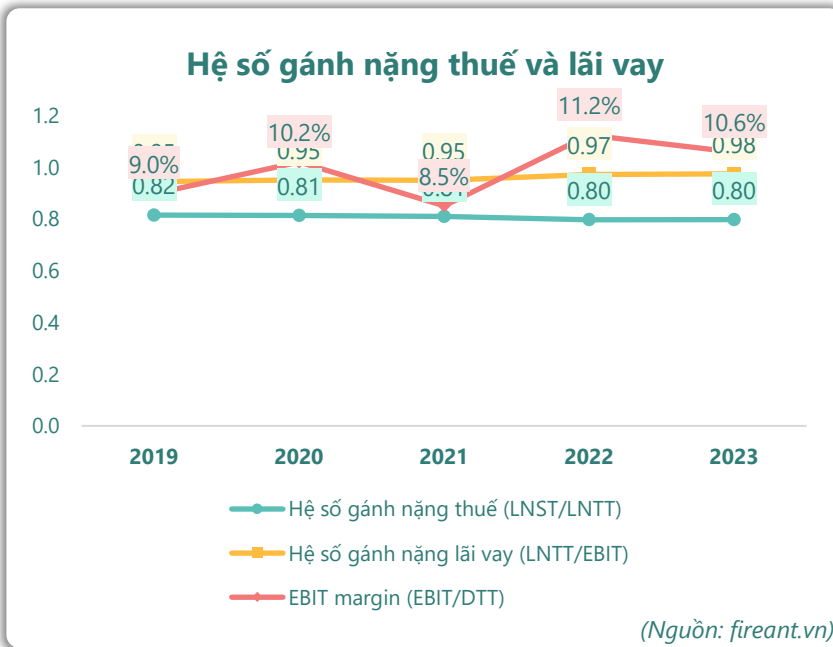
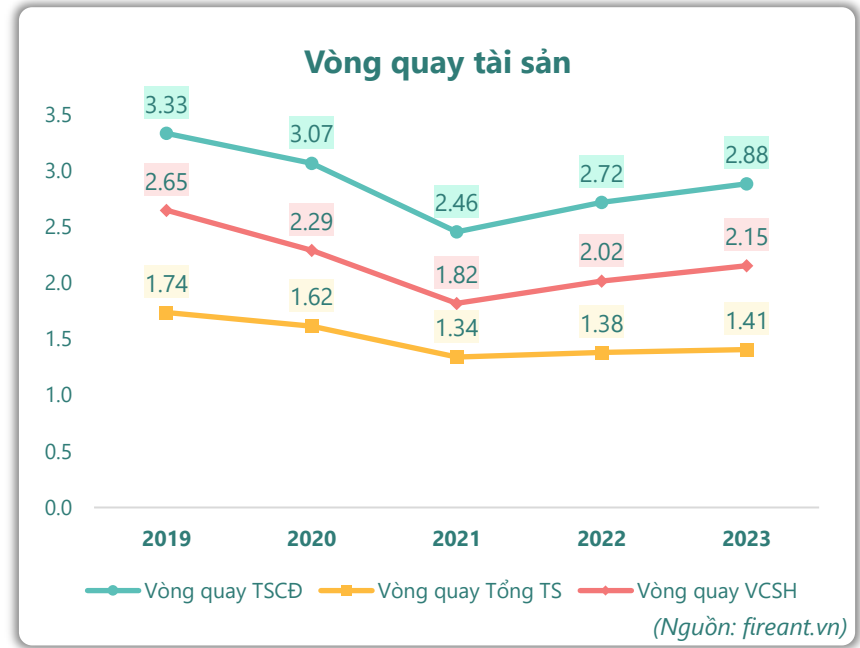
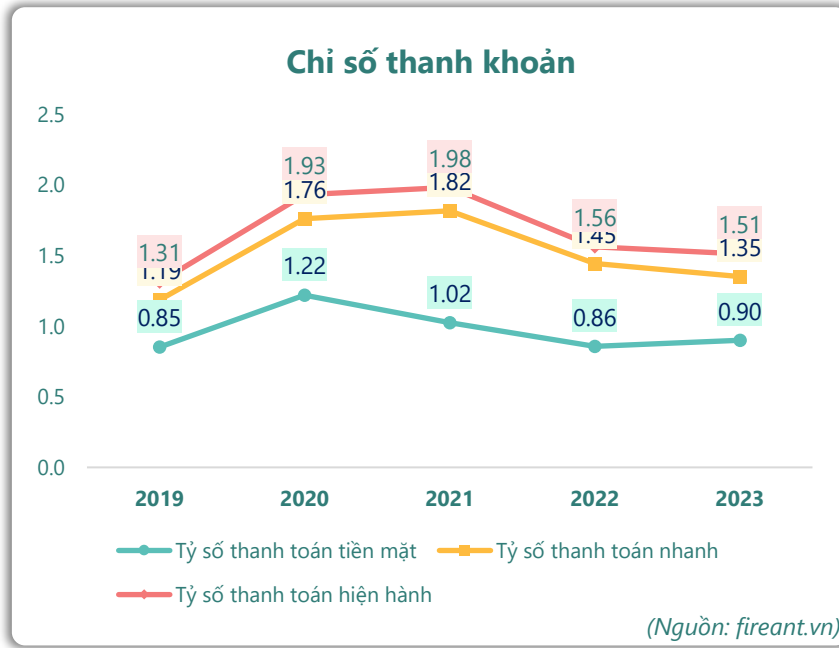
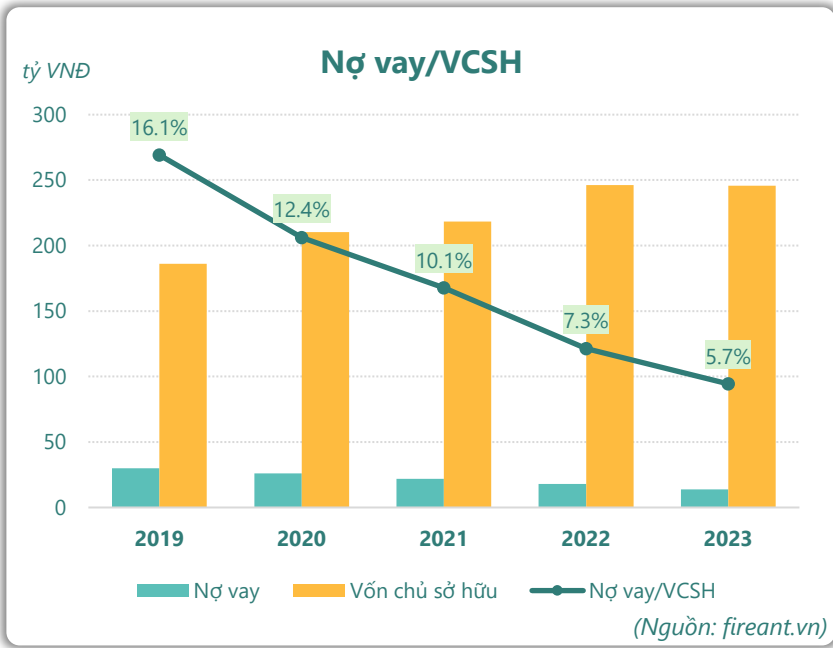


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>135</b>	<b>129</b>	<b>4.9%</b>	<b>530</b>	<b>469</b>	<b>13.0%</b>
Giá vốn hàng bán	88.9	89.4	-0.6%	332	304	9.0%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>46.5</b>	<b>39.9</b>	<b>16.4%</b>	<b>198</b>	<b>164</b>	<b>20.4%</b>
Doanh thu HĐTC	1.14	1.31	-13.0%	4.34	1.95	122%
Chi phí TC	0.34	0.34	-0.4%	1.40	1.46	-4.4%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.34</b>	<b>0.34</b>	<b>-0.4%</b>	<b>1.40</b>	<b>1.46</b>	<b>-4.4%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	31.5	19.8	59.3%	90.7	63.2	43.5%
Chi phí QLDN	<b>16.7</b>	<b>17.6</b>	<b>-4.9%</b>	<b>56.0</b>	<b>50.6</b>	<b>10.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-1.03</b>	<b>3.52</b>	<b>-129%</b>	<b>54.1</b>	<b>51.1</b>	<b>6.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.01</b>	<b>0.00</b>		<b>0.61</b>	<b>0.21</b>	<b>188%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-1.04</b>	<b>3.52</b>	<b>-130%</b>	<b>54.8</b>	<b>51.3</b>	<b>6.8%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-0.98</b>	<b>2.78</b>	<b>-135%</b>	<b>43.7</b>	<b>40.9</b>	<b>6.8%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-0.98</b>	<b>2.78</b>	<b>-135%</b>	<b>43.7</b>	<b>40.9</b>	<b>6.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.9	29.2	31.5	-45.4	23.3	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.9	-34.1	14.3	15.6	-10.8	-18.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.01	-1.09	-1.01	-6.84	-11.2	-4.96
Tiền đầu kỳ	97.4	111	105	150	113	115
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>13.9</b>	<b>-6.03</b>	<b>44.8</b>	<b>-36.7</b>	<b>1.28</b>	<b>-11.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	111	105	150	113	115	103

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>370</b>	<b>383</b>	<b>-3.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>174</b>	<b>192</b>	<b>-9.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	103	105	-2.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.1	61.1	-39.3%
Phải thu ngắn hạn	8.09	8.42	-3.9%
Hàng tồn kho	18.6	14.5	28.2%
Tài sản ngắn hạn khác	6.68	2.70	148%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>197</b>	<b>191</b>	<b>3.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.37	0.19	96.4%
Tài sản cố định	187	181	3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.89	6.63	3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>2.74</b>	<b>3.25</b>	<b>-15.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>125</b>	<b>137</b>	<b>-8.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>115</b>	<b>123</b>	<b>-6.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.03	4.03	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.8	47.9	47.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>9.88</b>	<b>13.9</b>	<b>-29.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	9.88	13.9	-29.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>246</b>	<b>246</b>	<b>-0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>246</b>	<b>246</b>	<b>-0.2%</b>
Vốn điều lệ	93.6	93.6	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)